

Bản án số: 417/2024/DS-PT

Ngày: 10/5/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng thoả
thuận, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Bà Mai Thị Mỹ Tiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Diệp Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Đồng Văn Nam, Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2024/DSPT ngày
16 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thoả thuận, yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ do người chết để lại”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3197/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà
án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng
nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1429/2024/QĐ-PT
ngày 20/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4867/2024/QĐ-PT ngày
16/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị N.** (có mặt)

Địa chỉ: 7 N, khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Địa chỉ liên lạc: 07 N, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ
Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị T2

Địa chỉ: 2 N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Ông Nguyễn Văn T

Địa chỉ: A Ấp D, xã S, huyện T, tỉnh TN.

2.3 Bà Trần Thị H

Địa chỉ: B N, khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4 Ông Trần Văn P

Địa chỉ: 2 N, khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.5 Ông Trần Phước T1

Địa chỉ: A N, khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.6 Ông Trần Thành H1

Địa chỉ: A N, khu phố E, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1: Ông Vũ Anh C. (có mặt)

Địa chỉ: A Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Văn T3 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C1. (vắng mặt)

Địa chỉ: A Đường số B, khu nhà ở T, khu phố C, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N trình bày:

Theo Hợp đồng thoả thuận do cụ Trần Văn S và Nguyễn Thị K lập ngày 30/12/2009, bà Nguyễn Thị N thực hiện công việc được uỷ quyền là giúp cụ S, cụ K khiếu kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Thủ lao do thực hiện công việc là một nửa diện tích đất tranh chấp được. Sau khi cụ S và cụ K chết, bà Nguyễn Thị N khởi kiện vụ án tranh chấp thừa kế để yêu cầu thực hiện Tờ di chúc ngày 20/01/2023 do cụ K lập, các con cụ K có ký xác nhận vào di chúc. Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N được Toà án nhân dân Quận 2 thụ lý số 57/2019/TLDS-DS ngày 28/02/2019. Ngày 10/9/2020, các đương sự đã thống nhất lập Biên bản thoả thuận với nội dung giao số tiền 1.250.000.000 đồng là chi phí, công sức của bà N đi tranh chấp phân đất 1.744m²/6.440m² theo Hợp đồng thoả thuận do cụ S và cụ K lập ngày 30/12/2009. Do các đương sự đã thoả thuận được với nhau nên bà N đã rút đơn khởi kiện đối với vụ án tranh chấp thừa kế. Sau khi bà N rút đơn khởi kiện và hết thời hạn cam kết ngày 10/02/2021, các bị đơn đã không thực hiện việc giao tiền cho bà N. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Toà án tuyên huỷ Biên bản thoả thuận ngày 10/9/2020 giữa bà Nguyễn Thị N và các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần

Thành H1, Nguyễn Văn T, yêu cầu được nhận phần diện tích đất là 872,4m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 21/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 23/4/2021 theo nội dung thoả thuận tại Hợp đồng thoả thuận do cụ Trần Văn S và Nguyễn Thị K lập ngày 30/12/2009 và Tờ di chúc ngày 20/01/2013. Trong trường hợp không thể phân chia bằng quyền sử dụng đất, bà N yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất theo mức giá được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số CTSG0200423CT ngày 27/4/2023 của Công ty TNHH T4. Bà N xin rút yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592. Bà N thừa nhận đồng thừa kế hợp pháp của cụ S và cụ K là các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1, ngoài ra không ai khác.

Bị đơn gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1 có ông Vũ Anh C là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 21/01/2021, Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592 (Số vào sổ cấp GCN: CH05781) cho bà Trần Thị H (là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho gia đình cụ Nguyễn Thị K). Theo đó, để thừa kế phần diện tích đất 1.744m² tại Thửa đất số 573, Tờ bản đồ số 31, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị H, ông Trần Thành H1, ông Trần Văn P, ông Trần Phước T1 theo hồ sơ 008555.TK.001 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 23/4/2021. Bà N căn cứ vào Hợp đồng thoả thuận do cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị K lập ngày 30/12/2009 và Tờ di chúc ngày 20/01/2013 do cụ K lập để yêu cầu phân chia đất là không có cơ sở. Bởi lẽ, khi ký hợp đồng thoả thuận và di chúc thì tài sản chưa xác định. Bị đơn thừa nhận có ký Biên bản thoả thuận ngày 10/9/2020 với nội dung thoả thuận sau khi bán được đất sẽ giao cho bà N số tiền 1.250.000.000 đồng. Tuy nhiên, do không bán được đất và không có đủ tiền nên bị đơn chưa thực hiện cam kết đối với bà N. Nay bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện Biên bản thoả thuận ngày 10/9/2020, do thiện chí nên bị đơn tự nguyện giao cho bà N số tiền 1.500.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận đồng thừa kế hợp pháp của cụ S và cụ K là các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1, ngoài ra không còn ai khác. Bị đơn xin rút yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Ông C1 là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1, Nguyễn Văn T. Phần đất mà các bên chuyển nhượng cho nhau là 1.744m² tại Thửa đất số 573, Tờ bản đồ số 31, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 21/01/2021. Hiện nay thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất. Đối với việc tranh chấp giữa bà N và các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1, ông C1 xác định không có liên quan. Ông C1 không có yêu cầu gì.

Tại Bản án sơ thẩm số 3197/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc huỷ Biên bản thoả thuận ngày 10/9/2020.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc buộc các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1 giao cho bà Nguyễn Thị N phần diện tích đất 872,4 m² hoặc giá trị quyền sử dụng đất tương đương 872,4 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 21/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 23/4/2021.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/9/2023, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 05/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 508/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, cụ thể: đề nghị cấp phúc thẩm huỷ Bản thoả thuận ngày 10/9/2020 do các ông (bà) Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1 vi phạm nghĩa vụ giao tiền (1.250.000.000 đồng); Buộc các đồng thừa kế của bà K ông S thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại là trả cho bà trị giá quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 573, Tờ bản đồ số 31, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Chứng thư thẩm định của Công ty T4 ngày 27/4/2023 là 13.127.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 508/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Vì bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ tại Bản thỏa thuận ngày 10/9/2020, làm cho bà N không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng, đồng thời do các đồng thừa kế của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị K đã khai nhận di sản thừa kế nên phải thực hiện nghĩa vụ mà ông S, bà K đã cam kết là hứa thưởng cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đã nhận theo giá tại Chứng thư thẩm định giá số CTSG0200423CT ngày 27/4/2023 của Công ty T4, nên kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là có cơ sở. Đề nghị sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của bà N được chấp nhận.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức ban Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 508/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/9/2023 đúng thời hạn theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Quyết định kháng nghị trên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 30/12/2009, bà Nguyễn Thị N, cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị K xác lập hợp đồng thỏa thuận trong đó có nội dung: “Khi có quyết định giao trả lại phần đất cho bà Nguyễn Thị K bên B sẽ nhận được 50% phần đất trên diện tích đất đo lại hiện hữu (hoặc nhận tiền theo giá thị trường)”. Sau ngày cụ S, cụ K mất, phần đất các con của hai cụ được giao là 1.744m² như thỏa thuận trên thì bà N được hưởng 872,4m² tương đương giá thị trường.

Theo bà N thì Bản thỏa thuận ngày 10/9/2020 không thay thế thỏa thuận ngày 30/12/2009 vì nó được lập bởi các chủ thể khác nhau, với nội dung khác nhau là không được chấp thuận vì thực tế đây không phải là các chủ thể khác nhau. Chủ thể ở đây một bên là bà N – một bên là những người đồng thừa kế của ông S bà K – có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ do người chết để lại (ông S – bà K). Đồng thời nội dung của Bản thỏa thuận ngày 10/9/2020 cũng đã

thể hiện rõ: tại Điều 1 bà N từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình ghi trong di chúc bà K lập ngày 20/01/2013 (trong đó thể hiện nội dung của thoả thuận ngày 30/12/2009), tại Điều 2 Bà T2, ông H, ông P, ông T1, ông H1, ông T đồng ý trả cho bà N 1.250.000.000 đồng là chi phí công sức bà N đã tham gia giúp đỡ khiếu nại đòi lại đất. Về nội dung, thoả thuận ngày 10/9/2020 đương nhiên phải có sự thay đổi thì thoả thuận sau các bên mới hướng đến mục đích ký kết. Sau khi ký kết thoả thuận mới thì đương nhiên thoả thuận cũ không còn hiệu lực, vì không thể tồn tại song song hai bản thoả thuận (hợp đồng) cùng lúc.

Đối với việc bà N cho rằng do phía ông (bà) T2, T, H, P, T1, H1 đã không thực hiện việc giao tiền đúng hạn chậm nhất là 10/02/2021 nên vi phạm hợp đồng, và đây là hành vi vi phạm nghiêm trọng nên đề nghị huỷ hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy việc chậm trễ trong thanh toán không dẫn đến vấn đề nghiêm trọng để huỷ hợp đồng, bởi việc chậm thanh toán không thể dẫn đến việc làm cho mục đích của việc ký kết hợp đồng không đạt được, nó chỉ làm chậm đi chứ không thể làm triệt tiêu mục đích ký kết của bà N là nhận được khoản tiền là 1.250.000.000 đồng. Ngoài ra nó được quy định kèm theo nhiều chế tài để bảo đảm quyền lợi của người bị xâm phạm như bồi thường, tính lãi phạt chậm trả,...để khắc phục, nó không phải tình huống làm cho mục đích của việc ký kết hợp đồng không đạt được theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 423 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những phân tích trên nhận thấy lý do kháng cáo của bà N không có cơ sở để chấp nhận.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về việc đề nghị sửa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Như đã phân tích ở trên, do Bản thoả thuận ngày 30/12/2009 không còn hiệu lực, sau khi đã bị thay thế bởi Bản Thoả thuận ngày 10/9/2020 giữa bà N và các đồng thừa kế của ông S bà K, ngoài ra việc vi phạm trong vấn đề thanh toán theo hợp đồng không được coi là vi phạm nghiêm trọng như phân tích ở trên, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, do đó kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức cũng không được chấp nhận. Không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn về việc bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, giữ nguyên án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, bác kháng cáo của nguyên đơn, bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do y án sơ thẩm, nên án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N phải chịu, bà N được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm vì là người cao tuổi nên không phải hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N và không chấp nhận kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 508/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 3197/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc huỷ Biên bản thoả thuận ngày 10/9/2020.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc buộc các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1 giao cho bà Nguyễn Thị N phần diện tích đất 872,4 m² hoặc giá trị quyền sử dụng đất tương đương 872,4 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 705592 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 21/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 23/4/2021.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N được miễn nộp tiền án phí. Các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Trần Thị H, Trần Văn P, Trần Phước T1, Trần Thành H1 không phải chịu tiền án phí.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N phải chịu. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá theo Phiếu thu số 121 ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N phải chịu, bà N được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm vì là người cao tuổi nên không phải hoàn lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu/26.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức